

Bản án số 26/2018/DS-PT
Ngày 21 - 3 - 2018
V/v “T/c hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Các thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm

Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hồ Điệp, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 178/2017/TLPT-DS ngày 28/12/2017 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 74/2017/DSST ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐPT- DS ngày 19/01/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2018/QĐ-PT ngày 08/02/2018; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 16/2018/QĐ-PT ngày 19/3/2018, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng thương mại cổ phần V.

Địa chỉ: số M phố N, quận Q, Thành Phố Hà Nội.

Địa chỉ hiện nay: Đường A, phường B, quận C, Thành Phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, Chủ Tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Hiền T, Trưởng phòng thu hồi nợ pháp lý kiêm quản lý pháp chế cho phòng an ninh và phòng kiểm soát gian lận, phòng thu hồi nợ pháp lý, trung tâm thu hồi nợ - Khối tín dụng tiêu dùng Ngân hàng TMCP V. Theo văn bản ủy quyền số 325 ngày 22/5/2017.

Người đại diện hợp pháp theo văn bản ủy quyền lại của ông T: Ông Dương Thanh T (Có mặt).

Địa chỉ: Số D Đường E, phường F, thành phố G, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo văn bản ủy quyền số 213 ngày 01/6/2017.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Phương X, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Khu H, xã K, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 06/3/2014, Ngân hàng thương mại cổ phần V đã lập hợp đồng tín dụng số 20140306-113019-0003 cho bà Nguyễn Thị Phương X vay số tiền 60.000.000 đồng; Lãi suất 3,75% /tháng theo dư nợ gốc trả giảm dần. Mục đích vay để tiêu dùng cá nhân. Bên vay không thực hiện việc thế chấp tài sản.

Theo thỏa thuận giữa hai bên: Bà X phải trả cho Ngân Hàng 92.032.000 đồng gồm: Tiền gốc là 60.000.000 đồng; Tiền lãi là 32.032.000 đồng; Thời hạn trả tiền: Trả chậm trong 24 tháng. 23 tháng đầu trả mỗi tháng 3.836.000 đồng, tháng cuối cùng trả 3.804.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Phương X đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền 63.746.000đ, gồm tiền gốc 38.518.422 đồng và tiền lãi là 25.227.578 đồng.

Tổng số tiền mà bà X còn phải trả cho Ngân hàng là 28.471.578 đồng. Tuy nhiên xét bà X có hoàn cảnh khó khăn, Nên Ngân hàng chỉ yêu cầu bà X trả tiền nợ gốc là 21.481.578 đồng.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương X trình bày:*

Bà thừa nhận về hợp đồng vay số tiền 60.000.000đồng và sự thỏa thuận giữa hai bên cũng như quá trình trả tiền như nguyên đơn khai là đúng.

Tuy nhiên, kể từ tháng 8 năm 2016 đến nay thì do hoàn cảnh khó khăn, Bà không có điều kiện trả tiền cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng TMCP V yêu cầu Bà trả 21.481.578 đồng thì Bà không đồng ý. Bà đề nghị Ngân hàng giảm 10.000.000 đồng trên tổng số tiền mà Ngân hàng yêu cầu.

Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2017/DSST ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện X đã tuyên xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Phương X phải trả cho Ngân hàng TMCP V các khoản nợ sau: Nợ gốc là: 15.383.315 đồng; Nợ lãi tính đến ngày 22/11/2017 là: 2.805.031 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP V đòi bà Nguyễn Thị

Phương X phải trả số tiền là: 3.293.232 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về tiền án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 30/11/2017, nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử: Sửa Bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn trả đủ số tiền nợ gốc còn lại là 21.481.578 đồng.

- Ngày 06/12/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X có Quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V với bà Nguyễn Thị Phương X.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới, không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác.

+ Đại diện Viện Kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị;

+ Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đồng thời cho rằng: Cấp sơ thẩm không tuyên buộc bị đơn phải chịu lãi suất trong giai đoạn thi hành án nếu như chậm trả tiền là có thiếu sót. Đề nghị HĐXX áp dụng Khoản 2 Điều 3 và Khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010; Áp dụng Mục 3 phần III của Văn bản số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 về giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ của Tòa án đối với hợp đồng vay mà một bên là tổ chức tín dụng để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và sửa án sơ thẩm.

Đề nghị HĐXX áp dụng lãi suất trong giai đoạn thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự mà không áp dụng lãi suất theo hợp đồng tín dụng hai bên đã ký.

- Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến cho rằng:

+ Về tố tụng của vụ án: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Xét thấy, theo hợp đồng tín dụng hai bên đã thỏa thuận ký kết ngày 06/3/2014 thì tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện bà X còn nợ Ngân hàng số tiền 28.254.000đồng, trong đó tiền gốc là 21.481.578đ. Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bà X có nghĩa vụ thanh toán số tiền vay gốc còn lại là 21.481.578 đồng và tiền lãi phát sinh từ khi khởi kiện cho đến khi xét xử xong vụ án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu bà X trả số tiền vay gốc còn lại 21.481.578đ. Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn và chỉ buộc bà X tiếp tục trả cho Ngân hàng TMCP V số nợ gốc còn lại 15.383.315đ và nợ lãi tính đến ngày 22/11/2017 là 2.805.031 đồng là không đúng quy định của pháp luật. Không

đúng quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Mục 3 phần III của Văn bản số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 về giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ của Tòa án đối với hợp đồng vay mà một bên là tổ chức tín dụng thì lãi suất được thực hiện theo hợp đồng mà không theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện X và chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Cấp sơ thẩm không tuyên buộc bị đơn phải chịu lãi suất trong giai đoạn thi hành án nếu như chậm trả tiền là có thiếu sót. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu HĐXX áp dụng lãi suất trong giai đoạn thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự mà không áp dụng lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 20140306-113019-0003 ngày 06/3/2014 đã ký kết. Xét thấy, yêu cầu này là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện X được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương X thanh toán tiền vay theo hợp đồng, bị đơn cư trú tại huyện X, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp và kháng cáo của nguyên đơn; kháng nghị của Viện kiểm sát:

Nhận thấy: Việc Ngân hàng TMCP V đã cho bà Nguyễn Thị Phương X vay số tiền 60.000.000 đồng; Lãi suất 3,75%/tháng theo dư nợ gốc trả giảm dần; Mục đích vay để tiêu dùng cá nhân, bên vay không thế chấp tài sản cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng số 20140306-113019-0003 là có thật. Theo thỏa thuận tại hợp đồng thì bà X phải trả cho Ngân Hàng 92.032.000 đồng gồm: Tiền gốc 60.000.000 đồng; Tiền lãi 32.032.000 đồng; Thời hạn trả tiền: Trả chậm trong 24 tháng. 23 tháng đầu trả mỗi tháng 3.836.000 đồng, tháng cuối cùng trả 3.804.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cũng thừa nhận trình bày của nguyên đơn là đúng. Tuy nhiên, tính đến ngày 15/7/2016 bà X mới trả được tổng số tiền 63.746.000 đồng. Do hoàn cảnh gia đình gặp nhiều khó khăn, nên đề nghị Ngân hàng giảm 10.000.000đồng trên số tiền còn lại phải trả.

Xét thấy, hợp đồng vay tiền do hai bên đã ký kết là do sự thỏa thuận và hoàn toàn tự nguyện của hai bên, không hề có sự ép buộc nào. Thực tế thì bà X cũng đã thực hiện việc trả gốc và lãi đến tháng 7/2016 là 63.746.000đồng. Việc tính lãi suất 3,75%/tháng bên vay phải trả cho nguyên đơn là không trái với quy định tại Khoản 2 Điều 91 của Luật tổ chức tín dụng năm 2010. Tổng số tiền mà bà X còn phải trả cho Ngân hàng là 28.471.578 đồng. Tuy nhiên do bà X có hoàn cảnh khó khăn, nên Ngân hàng chỉ yêu cầu trả tiền nợ gốc là 21.481.578 đồng mà không phải trả lãi còn lại là hoàn toàn có lợi cho bên vay tiền. Như vậy, Ngân hàng không yêu cầu trả lãi còn lại, bà X cũng không hề có tranh chấp về tiền lãi phải trả. Việc bà X cho rằng hiện nay đang gặp khó khăn, đề nghị Ngân hàng giảm bớt 10.000.000đồng trong số tiền phải trả nhưng không được Ngân hàng chấp nhận, nên HĐXX không có căn cứ để xem xét, cần buộc bà X phải có nghĩa vụ trả cho Nguyên đơn số tiền nợ gốc là 21.481.578 đồng theo quy định. Kể từ ngày Ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bà X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa trả theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà X phải chịu 1.074.078 đồng (21.481.578 đồng x 5%); Ngân hàng TMCP V không phải chịu án phí sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận, nên Ngân hàng TMCP V không phải chịu.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện X và chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; sửa bản án sơ thẩm.

Các nội dung quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện X và chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn;

Sửa Bản án sơ thẩm số 74/2017/DSST ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện X.

- Căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 3; Khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần V;

Buộc bà Nguyễn Thị Phương X phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần V số tiền nợ gốc còn lại theo hợp đồng tín dụng số 20140306 -113019-0003 Ngày 06/3/2014 là 21.481.578 đ (Hai mươi một triệu, bốn trăm tám một ngàn, năm trăm bảy tám) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Phương X phải chịu 1.074.078 đồng.

- Ngân hàng thương mại cổ phần V không phải chịu. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 537.000đ (Năm trăm ba mươi bảy ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0004493 ngày 30/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X;

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ngân hàng thương mại cổ phần V không phải chịu. Hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007073 ngày 30/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (Ngày 21/3/2018).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT,
- TAND H X
- CC THADS-H X
- Người tham gia tố tụng.
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đoàn Ngọc Thiện